

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hợp nhất tại ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2013	01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	574.393.010.614	629.361.325.212
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	123.730.993.207	190.601.931.601
1. Tiền	111	45.085.438.207	41.706.376.601
2. Các khoản tương đương tiền	112	78.645.555.000	148.895.555.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10.025.000.000	8.420.000.000
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	10.025.000.000	8.420.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	304.016.164.623	327.327.630.896
1. Phải thu khách hàng	131	233.789.986.741	251.825.184.344
2. Trả trước cho người bán	132	33.803.159.239	37.636.241.710
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	59.555.745.005	60.998.931.204
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(23.132.726.362)	(23.132.726.362)
IV. Hàng tồn kho	140	102.705.073.209	78.869.367.707
1. Hàng tồn kho	141	102.705.073.209	78.869.367.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	33.915.779.575	24.142.395.008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.479.519.159	341.492.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.880.878.094	3.546.002.670
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	24.555.382.322	20.254.899.811
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200	331.152.534.101	310.728.782.417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	159.398.943.456	144.552.845.991
1. TSCĐ hữu hình	221	103.189.458.306	100.489.529.714
- Nguyên giá	222	130.234.892.579	124.105.013.619
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(27.045.434.273)	(23.615.483.905)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2013	01/01/2013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	
3. TSCĐ vô hình	227	10.920.711.530	11.157.512.780
- Nguyên giá	228	13.515.555.064	13.515.555.064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.594.843.534)	(2.358.042.284)
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230	45.288.773.620	32.905.803.497
III. Bất động sản đầu tư	240		
1. Nguyên giá	241	-	
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	154.170.654.193	149.193.397.613
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	38.426.642.289	39.872.083.616
3. Đầu tư tài chính dài hạn	258	126.659.713.147	120.237.015.240
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(10.915.701.243)	(10.915.701.243)
V. Tài sản dài hạn khác	260	9.493.182.952	8.353.470.313
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.152.319.595	6.987.922.554
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	1.340.863.357	1.365.547.759
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	
VI. Lợi thế thương mại	269	8.089.753.500	8.629.068.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	905.545.544.715	940.090.107.629
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	264.067.343.168	265.389.490.062
I. Nợ ngắn hạn	310	250.402.618.941	251.034.927.980
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10.121.918.828	1.682.745.000
2. Phải trả cho người bán	312	187.639.857.243	193.840.222.356
3. Người mua trả tiền trước	313	7.333.638.924	4.886.537.325
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	6.605.989.424	6.068.248.199
5. Phải trả người lao động	315	4.353.369.489	7.062.846.574
6. Chi phí phải trả	316	1.501.799.507	1.582.310.667
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17.583.365.393	17.727.978.201
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	12.018.943.459	14.463.718.484
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	3.243.736.674	3.720.321.174
II . Nợ dài hạn	330	13.664.724.227	14.354.562.082
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.971.478.973	6.008.238.973
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	86.798.400	705.079.074
9. Quỹ phát triển KH và CN	339	7.606.446.854	7.641.244.035

127 - C
 S. TY
 HẠN
 HẬT TRỊ
 CHẾ ĐIỂN
 K. THON
 (NH - 1)

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2013	01/01/2013
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	641.421.657.181	674.642.121.239
I. Vốn chủ sở hữu	410	641.421.657.181	674.642.121.239
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	366.249.090.000	366.249.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	117.832.900.000	117.832.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu ký quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	16.784.145.194	16.784.145.194
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	10.517.195.346	10.517.195.346
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	3.000.000.000	3.000.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	127.038.326.641	160.258.790.699
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	56.544.366	58.496.328
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (501 = 300 + 400 + 500)	501	905.545.544.715	940.090.107.629

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BẰNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/03/2013	01/01/2013
1 - Tài sản thuê ngoài		
2 - Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4 - Nợ khó đòi đã xử lý	1.502.387.999	1.502.387.999
5 - Ngoại tệ các loại (USD)	1.498.317,36	367.902,58
6 - Ngoại tệ các loại (EUR)	65,00	24,66
7 - Dự toán chi hoạt động		

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIẾN THẮNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hợp nhất Quý 1/2013

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Quý 1/2013	Quý 1/2012	Luỹ kế 31/03/13	Luỹ kế 31/03/12
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	93.682.462.235	70.320.681.691	93.682.462.235	70.320.681.691
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10)=(01)-(03)	10	93.682.462.235	70.320.681.691	93.682.462.235	70.320.681.691
4	Giá vốn hàng bán	11	83.840.868.670	33.248.216.160	83.840.868.670	33.248.216.160
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20)=(10)-(11)	20	9.841.593.565	37.072.465.531	9.841.593.565	37.072.465.531
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.437.097.989	8.784.538.313	9.437.097.989	8.784.538.313
7	Chi phí tài chính	22	212.492.555	631.376.656	212.492.555	631.376.656
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	186.505.397	333.314.309	186.505.397	333.314.309
8	Chi phí bán hàng	24	9.471.564	(82.368.129)	9.471.564	(82.368.129)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.783.026.368	13.328.780.552	13.783.026.368	13.328.780.552
10	doanh (30) = (20) + (21) - (24) - (22) - (25)	30	5.273.701.067	31.979.214.765	5.273.701.067	31.979.214.765
11	Thu nhập khác	31	15.394.107	179.005.710	15.394.107	179.005.710
12	Chi phí khác	32	39.881	10.728	39.881	10.728
13	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	15.354.226	178.994.982	15.354.226	178.994.982
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	45	(1.404.493.622)	110.929.255	(1.404.493.622)	110.929.255
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)+(45)	50	3.884.561.671	32.269.139.002	3.884.561.671	32.269.139.002
15	Chi phí thuế TNDN tạm tính quý 1	51	443.608.773	245.963.738	443.608.773	245.963.738
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24.684.402	2.537.977	24.684.402	2.537.977
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60) = (50) - (51) - (52)	60	3.416.268.496	32.020.637.287	3.416.268.496	32.020.637.287
17.1	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61	(1.951.961)	(4.715.458)	(1.951.961)	(4.715.458)
17.2	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62	3.418.220.457	32.025.352.745	3.418.220.457	32.025.352.745
18	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	93	1.093	93	1.093

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THANH MINH

PHAN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		127.228.057.675	123.478.987.765
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(133.524.360.875)	(125.318.643.561)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.814.734.630)	(17.392.993.165)
4. Tiền chi trả lãi	04		(186.505.397)	(265.951.340)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(815.753.448)	(7.299.169.578)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.265.924.653	84.668.349.391
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(7.183.130.114)	(19.713.207.246)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(29.030.502.136)	38.157.372.266
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.269.291.368)	(1.547.300.318)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.650.000.000)	(300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.045.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.915.670.445)	(62.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.492.972.538	558.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.436.017.189	9.223.223.112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.860.972.086)	7.871.722.794
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.061.918.828	23.500.841.647
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.622.745.000)	(55.148.528.533)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.418.638.000)	(32.960.676.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.979.464.172)	(64.608.362.890)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(66.870.938.394)	(18.579.267.830)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		190.601.931.601	418.681.115.349
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(307.470.631)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	123.730.993.207	399.794.376.888

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THANH MINH

PHAN CHIẾN THẮNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lại lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và cấp lại lần thứ 11 ngày 16 tháng 05 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 18 Nguyễn Chí Thanh - Phường Ngọc Khánh - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 366.249.090.000 (Ba trăm sáu mươi sáu tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 36.624.909 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Giải pháp Phần mềm	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Tây Hồ	Tp. Hà Nội	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới	Tp. Hà Nội	SX vật liệu nhựa, Polime
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM (*)	Tp. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu phát triển công nghệ thông tin

Công ty có các công ty liên kết sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	Tp. Hà Nội	Ứng dụng công nghệ cao
- Công ty Cổ phần phần mềm dịch vụ Viễn Thông	Tp. Hà Nội	Ứng dụng phần mềm
- Công ty LD dược phẩm ELOGE FRANCE Việt Nam	Tp. Hà Nội	SX các loại thuốc tân dược
- Công ty CP Công nghệ sinh học Thế hệ mới (*)	Tp. Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm

(*) Theo giấy phép đầu tư số 41304100048 ngày 27 tháng 05 năm 2011 về đăng ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện dự án đầu tư. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã doanh nghiệp số 0310993118 do Cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 07 năm 2011, Công ty có vốn điều lệ 25 tỷ đồng trong đó Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (ELCOM) nắm giữ 100% vốn góp. Đến thời điểm 31/03/2013 công ty chưa đi vào hoạt động.

(**) Ngày 30/08/2012, Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (ELCOM) thông qua chủ trương tham gia góp vốn để thành lập Công ty CP Công nghệ Sinh học Thế hệ mới. Công ty CP Công nghệ Sinh học Thế hệ mới đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106001412 ngày 28/09/2012 với tổng vốn điều lệ là 150 tỷ đồng trong đó ELCOM là cổ đông sáng lập góp 72 tỷ đồng tương đương 7.200.000 cổ phần chiếm 48% vốn điều lệ. Đến thời điểm 31/03/2013 các bên chưa thực hiện góp vốn, doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động.



Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua
- khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Tại ngày 31/03/2013	Năm 2012
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2012, Công ty thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm của doanh nghiệp thành lập mới theo hướng dẫn tại Nghị định 124/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư 130/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ tài chính. Cụ thể, Công ty áp dụng thuế suất 5% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

3 . TIỀN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	722.785.479	840.340.978
Tiền gửi ngân hàng	44.362.652.728	40.866.035.623
Các khoản tương đương tiền (*)	78.645.555.000	148.895.555.000
	123.730.993.207	190.601.931.601

(*) Chi tiết khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/03/2013 như sau:

Chi tiết	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Số tiền VND
Tiền gửi có kỳ hạn MB			69.000.000.000
- Hợp đồng số 519.11.054.27172.TG	05/04/2013	8%	5.000.000.000
- Hợp đồng số 528.11.054.27172.TG	05/04/2013	8%	10.000.000.000
- Hợp đồng số 529.11.054.27172.TG	05/04/2013	8%	10.000.000.000
- Hợp đồng số 646.11.054.27172.TG	05/04/2013	8%	10.000.000.000
- Hợp đồng số 647.11.054.27172.TG	05/04/2013	8%	10.000.000.000
- Hợp đồng số 138.12.054.27172.TG	05/04/2013	8%	5.000.000.000
- Hợp đồng số 139.12.054.27172.TG	05/04/2013	8%	5.000.000.000
- Hợp đồng số 207.12.054.27172.TG	05/04/2013	8%	5.000.000.000
- Hợp đồng số 208.12.054.27172.TG	05/04/2013	8%	5.000.000.000

- Hợp đồng số 51.TG	08/04/2013	8%	4.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư DT & T			2.295.555.000
- Hợp đồng số 17112011	21/04/2013	9%	2.295.555.000
Công ty CP tư vấn ĐTPT Hạ tầng Viễn thông	04/04/2013	17%	1.200.000.000
Vũ Thanh Lịch			150.000.000
- Hợp đồng số 02/2011-HĐKKUV/ELC	27/04/2013	9%	150.000.000
Nguyễn Phương Hải (HĐ 05092011)	08/04/2013	9%	6.000.000.000
			78.645.555.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (*)	10.025.000.000	8.420.000.000
	10.025.000.000	8.420.000.000

(*) Chi tiết khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm 31/03/2013 như sau:

Chi tiết	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	VND
Công ty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn			1.900.000.000
- Hợp đồng số 01-2011/ELCOM-EI	24/08/2013	9%	600.000.000
- Hợp đồng số 091211	13/06/2013	9%	1.000.000.000
- Hợp đồng số 160122	18/07/2013	9%	300.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh			4.420.000.000
- Hợp đồng số 04052011	04/05/2013	9%	2.420.000.000
- Hợp đồng số 10062011	10/06/2013	9%	2.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư DT & T	31/12/2013	9%	2.100.000.000
Lại Hữu Thanh (HĐ 1101/2013)	11/11/2013	5%	135.000.000
Trần Tuấn Sơn (HĐ 0602/2013)	06/08/2013	5%	190.000.000
Nguyễn Duy Long (HĐ 2203/2013)	22/09/2013	5%	150.000.000
Trần Tất Thành (HĐ 2203/2013)	22/09/2013	5%	400.000.000
Phan Thanh Ngọc (HĐ 2702/2013)	27/08/2013	5%	480.000.000
Nguyễn Hoàng Cảnh (HĐ 2903/2013)	29/09/2013	5%	100.000.000
Nguyễn Đình Huân (HĐ 2903/2013)	29/09/2013	5%	150.000.000
			10.025.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	16.119.546.506	12.927.968.623
Phải thu CTCP Kỹ thuật Elcom	27.084.641	27.084.641
Phải thu CTCP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	15.000.000	6.000.000
Phải thu CT CPSH thể hệ mới - BIOTECH	138.426.345	-
Phải thu khoản cho vay không tính lãi	1.854.330.000	1.981.930.000
+ Ông Phan Văn Tạo	150.000.000	150.000.000
+ Ông Nguyễn Hoàng Minh (tham gia khoá học MBA)	242.180.000	247.380.000
+ Bà Nguyễn Kim Oanh (tham gia khoá học MBA)	60.550.000	66.950.000
+ Ông Nguyễn Đức Hiếu (tham gia khoá học MBA)	42.400.000	48.800.000
+ Ông Võ Ngọc Khánh	500.000.000	500.000.000
+ (Cho CBCNV vay không tính lãi (Esoft)	859.200.000	968.800.000

Công ty Dịch vụ viễn thông	185.865.200	295.461.839
Phải thu uỷ thác đầu tư vốn tại Công ty Quản lý SME (*)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu uỷ thác đầu tư vốn tại Công ty CP Đầu tư & TM QT Nam Sơn (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu Nguyễn Đức Thiện (CMT: 030845589) (*)	2.238.638.845	2.238.638.845
Phải thu Cty CP Viễn thông Đông Dương TELECOM	4.738.800.735	-
Phải thu BHXH, thuế TNCN	82.806.370	212.175.813
Phải thu khoản lãi vay	10.919.405.018	17.950.281.646
+ Công ty quản lý quỹ SME	2.726.000.000	2.726.000.000
+ Công ty LD dược phẩm ELOGE France VN	-	189.821.070
+ Ông Nguyễn Đức Thiện (CMT: 030845589)	309.371.521	309.371.521
+ Ông Nguyễn Văn Hoà	-	2.067.883.334
+ Ông Vũ Thanh Lịch	-	2.654.333.335
+ Bà Nguyễn Phương Hải	1.734.250.000	1.734.250.000
+ Công ty CP Đầu tư & TM Quốc tế Nam Sơn	2.125.000.000	2.125.000.000
+ Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	1.492.742.943	2.692.742.943
+ Công ty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	322.910.279	322.910.279
+ Công ty TNHH Đầu tư DT & T	2.104.863.608	2.104.863.608
+ Công ty CP tư vấn ĐTPT hạ tầng Viễn thông	104.266.667	104.266.667
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	-	860.550.000
+ (Nguyễn Văn Lư (CMT: 168297429)	-	48.000.000
+ (Phải thu lãi vay của Hải, Tuyết, Liệu (Esoft)	-	10.288.889
Công ty CP ĐTPTXD Toàn Cầu VIETPOL	-	1.484.000.000
Ngô Ngọc Hà	-	400.000.000
Thuế GTGT tương ứng với doanh thu tài chính	137.486.667	600.692.163
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	336.362.195	336.362.195
Các khoản phải thu khác	761.992.483	538.335.439
	59.555.745.005	60.998.931.204

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.852.676.584	977.540.891
Công cụ, dụng cụ	9.124.156.894	427.293.766
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.251.108.327	27.688.367.681
Thành phẩm	5.919.329	5.919.329
Hàng hoá	24.416.186.658	21.278.258.055
Hàng gửi đi bán	32.055.025.417	28.491.987.985
Cộng giá gốc hàng tồn kho	102.705.073.209	78.869.367.707

TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	16.867.278.477	11.022.130.914
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	7.688.103.845	9.232.768.897
	24.555.382.322	20.254.899.811

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục I)

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng sắc	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.600.100.000	3.740.216.969	175.238.095	13.515.555.064
Số tăng trong năm	-	-	-	-
<i>Mua sắm mới</i>	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.600.100.000	3.740.216.969	175.238.095	13.515.555.064
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.007.149.996	1.239.908.158	110.984.130	2.358.042.284
Số tăng trong năm	42.262.500	185.776.845	8.761.905	236.801.250
<i>Khấu hao trong năm</i>	42.262.500	185.776.845	8.761.905	236.801.250
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.049.412.496	1.425.685.003	119.746.035	2.594.843.534
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	8.845.333.336	1.142.157.081	99.301.585	10.086.792.002
Tại ngày cuối năm	8.550.687.504	2.314.531.966	55.492.060	10.920.711.530

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thời hạn 42 năm tại Thiên Cầm, Hà Tĩnh để phục vụ cho hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông nhằm mục đích đầu tư vào dự án xây dựng nhà nghỉ cán bộ công nhân viên, các công trình phụ trợ, kinh doanh dịch vụ giải trí và nghỉ ngơi cho khách du lịch tại Hà Tĩnh.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	45.288.773.620	32.905.803.497
- <i>Xây dựng trụ sở văn phòng</i>	<i>12.382.970.123</i>	-
- <i>Dự án Thanh Trì (1)</i>	<i>32.564.011.612</i>	<i>32.564.011.612</i>
- <i>Dự án Từ Liêm</i>	<i>246.601.885</i>	<i>246.601.885</i>
- <i>Dự án khác</i>	<i>95.190.000</i>	<i>95.190.000</i>
	45.288.773.620	32.905.803.497

(1) Là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù Giải phóng mặt bằng hỗ trợ di dời và các chi phí khác để thực hiện Dự án đã được UBND thành phố phê duyệt tại công văn số 4119/UBND-KH&ĐT ngày 13/05/2009 về việc cho phép Công ty nghiên cứu lập và triển khai dự án xây dựng tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại khu cây xanh công cộng và các chức năng khác theo quy hoạch tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì theo phương thức tự thỏa thuận với người sử dụng đất thuộc phạm vi dự án để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Dự án hiện vẫn trong giai đoạn thỏa thuận đền bù và giải phóng mặt bằng cho việc triển khai.

0 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	38.426.642.289	39.872.083.616
- Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	10.332.711.724	10.697.189.644
- CTCP Phần mềm và dịch vụ viễn thông	2.827.730.551	3.078.558.527
- CT LD dược phẩm ELOGE FRANCE Việt Nam	25.266.200.014	26.096.335.445
Đầu tư dài hạn khác	126.659.713.147	120.237.015.240
- Đầu tư cổ phiếu	65.108.155.240	65.108.155.240
- Đầu tư dài hạn khác	61.551.557.907	55.128.860.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.915.701.243)	(10.915.701.243)
	154.170.654.193	149.193.397.613

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Công nghệ Vật liệu mới	Hà Nội	99,45%	99,45%	SX vật liệu nhựa, Polime
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất phần mềm máy tính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kỹ thuật Elcom		40%	40%	Ứng dụng công nghệ cao
CTCP Phần mềm và dịch vụ Viễn thông		30%	30%	Ứng dụng phần mềm
CT LD dược phẩm ELOGE FRANCE Việt Nam		25%	25%	SX các loại thuốc tân dược

Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	65.108.155.240	65.108.155.240
- Cổ phiếu ngân hàng TMCP Quân đội	61.145.740	61.145.740
- Cổ phiếu ngân hàng CPTM Kỹ thương Việt Nam(**)	4.346.920.000	4.346.920.000
- Cổ phiếu Công ty TNHH VNT (1)	11.826.000.000	11.826.000.000
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	17.360.740.000	17.360.740.000
- Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	28.590.000.000	28.590.000.000
- Công ty CP GPCN truyền thông đa PT sáng kiến	2.148.349.500	2.148.349.500
- Công ty CP Tin học VT Petrolimex	115.000.000	115.000.000
- Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh	360.000.000	360.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Hà Giang	300.000.000	300.000.000

Đầu tư dài hạn khác	61.551.557.907	55.128.860.000
- Góp vốn đầu tư vào Cty CP Đầu tư Thương mại Bắc Hà	8.000.000.000	8.000.000.000
- Góp vốn đầu tư vào Cty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	1.378.860.000	1.378.860.000
- Góp vốn đầu tư vào Cty CP Công nghệ TT IPMAC	750.000.000	750.000.000
- Cho Cty LD được phẩm ELOGE France VN vay dài hạn	-	10.000.000.000
- Góp vốn đầu tư dự án Trần Phú vào Cty CP ĐT & PT Thăng Long Xanh	35.000.000.000	35.000.000.000
- Góp vốn đầu tư vào Công ty CP Viễn thông Đông Dương TELECOM	16.422.697.907	-
	126.659.713.147	120.237.015.240

(1) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông với mục đích cùng góp vốn hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án “Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư” tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông sẽ góp ước tính là 468.050 triệu đồng vào dự án theo các giai đoạn góp vốn.

Chi tiết cổ phiếu đầu tư	Khối lượng	Đơn giá	Giá trị
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn (*)	626.074	27.730	17.360.740.000
- CTCP Phát triển Đông Dương Xanh (*)	1.250.000	22.872	28.590.000.000
- Công ty Cp Tin học VT Petrolimex (*)	10.886	10.564	115.000.000
- Công ty TNHH VNT (**)	54.000	219.000	11.826.000.000
- Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh (*)	36.000	10.000	360.000.000
- Công ty CP GPCN truyền thông đa PT sáng kiến (*)	43.401	49.500	2.148.349.500
- Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Hà Giang (*)	30.000	10.000	300.000.000
- Ngân hàng TM cổ phần Quân đội (*)	6.006	10.181	61.145.740
- Ngân hàng TM cổ phần Kỹ thương VN (*)	140.771	30.879	4.346.920.000
			65.108.155.240

(*) Mệnh giá 10.000đ/cổ phần
(**) Mệnh giá 100.000đ/cổ phần
Cổ phần của Công ty CP Máy tính Truyền Thông Việt Nam được Công ty CP ELCOM mua thông qua Công ty TNHH VNT.

	31/03/2013	01/01/2013
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	VND	VND
- Cổ phiếu ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	-	-
- Cổ phiếu ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	2.915.701.243	2.915.701.243
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Bắc Hà	8.000.000.000	8.000.000.000
	10.915.701.243	10.915.701.243

Công ty đang trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.987.922.554	4.835.230.341
Số tăng trong kỳ	1.529.626.499	5.410.350.805
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(365.229.458)	(3.257.658.592)
Số dư cuối kỳ	8.152.319.595	6.987.922.554

Trong đó, số dư cuối kỳ bao gồm:

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	4.861.013.902	3.762.013.497
Chi phí trả trước thuê đất Thiên Cầm	700.927.618	700.927.618
Chi phí sửa chữa căn hộ Mỹ Đình	37.391.746	37.391.746
Văn phòng đại diện Tây Hồ (1)	893.974.890	893.974.890
Văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	667.525.882	667.525.882
Chi phí sửa chữa khác	175.657.000	30.527.000
Chi phí xả thải, khai thác dưới đất	161.666.669	177.833.333
Chi phí cải tạo, sửa chữa	514.503.281	566.570.951
Chi phí lập đề án bảo vệ môi trường	134.358.561	144.090.910
Chi phí bảo hiểm xe	5.300.046	7.066.727
	8.152.319.595	6.987.922.554

(1) Theo quyết định số 11/2010/QĐ- HĐQT và Biên bản họp của HĐQT ngày 06/04/2010 của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông về việc thuê và sửa chữa Biệt thự số 41 Khu biệt thự Hồ Tây -Số 10 Đặng Thai Mai, quận Tây Hồ, Hà Nội làm văn phòng đại diện cho Công ty. Hợp đồng thuê nhà ngày 06/04/2010 giữa Cty CP ELcom và CTy TNHH Hồ Tây Một thành viên. Giá thuê nhà trong 3 năm đầu từ 01/08/2010 đến 31/07/2013 là 4.500 USD/ tháng, 2 năm tiếp theo từ 01/08/2013 đến 31/07/2015 là 6.500 USD/ tháng, toàn bộ là bao gồm thuế VAT. Kể từ ngày 01/08/2015 đến ngày hết hạn hợp đồng, giá thuê nhà sẽ được điều chỉnh 2 lần (lần 1 vào ngày 01/08/2015, lần thứ 2 vào ngày 01/02/2018) theo giá thị trường tại thời điểm điều chỉnh. Hợp đồng thuê nhà có hiệu lực 10 năm kể từ ngày ký cho đến hết ngày 31/07/2020. Theo biên bản họp HĐQT thì thuê biệt thự này làm văn phòng đại diện tại Hà Nội. Trên cơ sở biên bản phân định trách nhiệm hoàn thiện biệt thự thì bên thuê có trách nhiệm:

- Tiếp tục thi công phần hoàn thiện và nội thất của biệt thự theo thiết kế của bên cho thuê và phần sửa đổi thiết kế của bên thuê được bên cho thuê chấp thuận bằng văn bản.
- Lắp đặt hệ thống điều hòa cho ngôi biệt thự.
- Hoàn thiện sân vườn, cây xanh của biệt thự.
- Kinh phí để thực hiện các phần việc hoàn thiện biệt thự của bên thuê do bên thuê tự chịu trách nhiệm.

(2) Hợp đồng thuê nhà ngày 15/02/2011 giữa ông Phan Chiến Thắng và Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Phát triển công nghệ Điện tử Viễn Thông tại TP HCM về việc Chi nhánh thuê của ông Phan Chiến Thắng một căn biệt thự tại 162/12 đường Bình Lợi, phường 13, Quận Bình Thạnh, TP HCM hiện trạng căn hộ mới xây xong phần thô chưa hoàn thiện và bên B có trách nhiệm chi trả các khoản chi phí XD, sửa chữa, hoàn thiện căn nhà theo thiết kế thỏa thuận giữa 2 bên. Đơn giá thuê nhà 5000 USD/ tháng (toàn bộ thuế, lệ phí do bên thuê nhà nộp). Thời hạn hợp đồng đến hết 18/02/2013. Trường hợp kết thúc hợp đồng thuê nếu hợp đồng thuê không được gia hạn thêm thì phần tiền đã đầu tư vào phần thi công hoàn thiện của căn nhà sẽ được hoàn trả theo thỏa thuận.

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	9.501.918.828	1.122.745.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	8.964.780.678	-
- Ngân hàng TMCP BIDV - CN Hoàn Kiếm	537.138.150	1.122.745.000
Vay ngắn đối tượng khác	620.000.000	560.000.000
- Vay Công ty CPCN Vật liệu Mới Bắc Kạn	-	-
- Bà Nguyễn Thị Linh	460.000.000	460.000.000
- Bà Trần Thị Phương	160.000.000	100.000.000
	10.121.918.828	1.682.745.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2012	Phương thức bảo đảm
HĐ với NH MB số LD1302900489	11%	9 tháng	8.964.780.678	8.964.780.678	Tài sản và quyền đòi nợ
HĐ với NH BIDV số 12/2012	13%	3 tháng	275.581.460	275.581.460	Tín chấp
HĐ với NH BIDV số 13/2012	12,5%	3 tháng	261.556.690	261.556.690	Tín chấp
HĐ 101011 của Nguyễn T Linh	9%	6 tháng	300.000.000	300.000.000	
HĐ 161111 của Nguyễn T Linh	9%	6 tháng	100.000.000	100.000.000	
HĐ 021211 của Nguyễn T Linh	9%	6 tháng	60.000.000	60.000.000	
HĐ 221212 của Trần T Phương	9%	6 tháng	100.000.000	100.000.000	
HĐ 060213 của Trần T Phương	9%	6 tháng	60.000.000	60.000.000	
				10.121.918.828	

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.025.897.653	957.724.869
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	9.224.697
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.035.684.371	2.407.829.046
Thuế Thu nhập cá nhân	2.570.445.179	1.816.545.532
Thuế nhà đất (thuế môn bài)	-	2.654.946
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	973.962.221	874.269.109
	6.605.989.424	6.068.248.199

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí điện, nước	-	88.294.311
Chi phí ăn ca, điện thoại, bảo vệ	-	156.621.518
Chi phí lãi vay	-	95.167.306
Trích trước tiền thuê văn phòng CN Hồ Chí Minh	1.361.750.000	1.101.173.655
Chi phí phải trả khác	140.049.507	141.053.877
	1.501.799.507	1.582.310.667

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.481.753.025	1.463.854.625
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	30.508.060	109.045.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	685.363.340	646.356.340
Phải trả tiền thù lao cho thành viên HĐQT	3.404.882.230	3.404.882.230
Phải trả tiền nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.279.593.567	1.279.593.567
Lãi vay phải trả Cty CP VLM Bắc Kạn	-	-

Phải trả, phải nộp khác	10.701.265.171	10.824.246.439
- Nhập khẩu ủy thác phải trả	8.004.108.824	8.004.108.824
- Phải trả về hàng mang đi bảo hành	558.661.896	558.661.896
- Kinh phí công đoàn phải nộp cấp trên	1.528.346.227	1.528.346.227
- Phải trả Nguyễn Đình Huấn	96.325.182	96.325.182
- BHXH, thuế TNCN trả cho người lao động	373.521.113	409.324.013
- Các khoản phải trả phải nộp khác	140.301.929	227.480.297
	17.583.365.393	17.727.978.201

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	12.018.943.459	14.463.718.484
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	8.934.651.029	10.351.328.577
- Dự phòng tiền lương (*)	3.084.292.430	4.112.389.907
	12.018.943.459	14.463.718.484

(*) Năm 2012 đơn vị trích lập quỹ dự phòng tiền lương, mức trích lập 10% trên tổng quỹ lương chi trả trong năm.

Dự phòng phải trả dài hạn	5.971.478.973	6.008.238.973
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	5.971.478.973	6.008.238.973
Cộng dự phòng phải trả	17.990.422.432	20.471.957.457

18 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	293.000.000.000	117.832.900.000	692.781.963	14.384.145.194	7.017.195.346	1.000.000.000	157.697.900.088	591.624.922.591
Tăng vốn trong kỳ	73.249.090.000	-	-	-	-	-	(73.249.090.000)	-
Tăng khác	-	-	826.109.649	-	-	-	-	826.109.649
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	116.215.748.783	116.215.748.783
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.400.000.000	3.500.000.000	2.200.000.000	(8.100.000.000)	-
Tạm ứng cổ tức đợt 2/2011	-	-	-	-	-	-	(23.440.000.000)	(23.440.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Giảm do quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	(4.650.768.170)	(4.650.768.170)
Giảm khác	-	-	(1.518.891.612)	-	-	(200.000.000)	(15.000.002)	(1.733.891.614)
Số dư đầu năm nay	366.249.090.000	117.832.900.000	-	16.784.145.194	10.517.195.346	3.000.000.000	160.258.790.699	674.642.121.239
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.418.220.457	3.418.220.457
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2012 (1)	-	-	-	-	-	-	(36.624.909.000)	(36.624.909.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(13.775.515)	(13.775.515)
Số dư cuối kỳ	366.249.090.000	117.832.900.000	-	16.784.145.194	10.517.195.346	3.000.000.000	127.038.326.641	641.421.657.181

(1) Theo Nghị quyết 001-12/NQHĐQT của Hội đồng quản trị ngày 14/12/2012, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 10%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 04/01/2013, ngày bắt đầu thanh toán 21/01/2013.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của đối tượng khác	100%	366.249.090.000	100%	366.249.090.000
- Pháp nhân nắm giữ	36,31%	132.999.290.000	32,56%	119.247.490.000
- Thể nhân nắm giữ	63,69%	233.249.800.000	67,44%	247.001.600.000
	100%	366.249.090.000	100%	366.249.090.000

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	366.249.090.000	366.249.090.000
Vốn góp đầu năm	366.249.090.000	293.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	73.249.090.000
Vốn góp cuối kỳ	366.249.090.000	366.249.090.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36.624.909.000	96.689.090.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước (*)	36.624.909.000	96.689.090.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

(*) Theo Nghị quyết 001-12/NQHĐQT của Hội đồng quản trị ngày 14/12/2012, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 10%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 04/01/2013, ngày bắt đầu thanh toán 21/01/2013.

d) Cổ phiếu

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.624.909	36.624.909
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.624.909	36.624.909
- Cổ phiếu phổ thông	36.624.909	36.624.909
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.624.909	36.624.909
- Cổ phiếu phổ thông	36.624.909	36.624.909
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.784.145.194	16.784.145.194
Quỹ dự phòng tài chính	10.517.195.346	10.517.195.346
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.000.000.000	3.000.000.000
	30.301.340.540	30.301.340.540

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2013 VND	Quý 1/2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	4.550.204.000	20.702.793.960
Doanh thu bán hàng hóa	69.113.620.030	17.166.465.460
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.452.996.205	31.797.022.271
Doanh thu thành phẩm đồng, composite, khác	1.565.642.000	654.400.000
	93.682.462.235	70.320.681.691

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	3.138.506.375	5.203.377.070
Giá vốn của hàng hóa đã bán	69.332.944.890	14.932.121.484
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.002.808.710	12.508.226.562
Giá vốn của thành phẩm đồng, composite, khác	1.366.608.695	604.491.044
	83.840.868.670	33.248.216.160

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.405.140.561	8.498.971.965
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	595.589
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.957.428	284.970.759
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	9.437.097.989	8.784.538.313

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	186.505.397	333.314.309
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.987.158	393.138.230
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng các khoản đầu tư	-	-
Lỗi nhượng bán chứng khoán	-	(95.075.883)
Chi phí tài chính khác	-	-
	212.492.555	631.376.656

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
	VND	VND
Chi phí bảo hành thành phẩm phần mềm	(17.169.298)	(3.062.500)
Chi phí bảo hành phần cứng	(1.400.132.705)	(3.259.298.198)
Chi phí bằng tiền khác	1.426.773.567	3.179.992.569
	9.471.564	(82.368.129)

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.018.321.929	7.517.613.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.128.506.998	1.066.051.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	647.487.943	1.449.845.110
Chi phí bằng tiền khác	2.449.394.498	2.755.955.150
Phân bổ lợi thế thương mại	539.315.000	539.315.000
	13.783.026.368	13.328.780.552

25 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
	VND	VND
Thu từ phạt hợp đồng	-	111.735.336
Thu từ hàng được khuyến mại	-	5.104.898
Thu cước dịch vụ kỹ thuật	-	8.300.000
Thu từ hoa hồng bán hàng	-	41.638.979
Thu nhập khác	15.394.107	12.226.497
	15.394.107	179.005.710

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
	VND	VND
Chi phí khác	39.881	10.728
	39.881	10.728

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm 2012	443.608.773	245.963.738
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	24.684.402	2.537.977
	468.293.175	248.501.715

28 . THÔNG TIN KHÁC VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty hiện đang triển khai thực hiện các Dự án đầu tư sau:

(*) Dự án xây dựng: "Toà nhà văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán" tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễm, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội. Theo Biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông (Bên B) và Ông Ngô Ngọc Hà, Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy, Ông Trần Hùng Giang (Bên A), bên A sẽ góp diện tích 1.487m2 đất tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễm, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội trị giá 13.000.000.000 VND để xây dựng tòa nhà văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán. Bên B đã chuyển cho bên A số tiền là 13.000.000.000 VND, bên A sẽ bàn giao cho bên B vô điều kiện đất đã giải phóng mặt bằng ngay sau khi dự án được cấp phép đầu tư để triển khai dự án. Trong vòng 2 năm kể từ ngày ký biên bản này nếu dự án này không được cấp phép thì bên A phải hoàn lại toàn bộ số tiền đã ứng, nếu được cấp phép thì chuyển toàn bộ phần vốn góp của dự án cho bên B. Theo biên bản thỏa thuận bổ sung hợp tác đầu tư ngày 25/10/2012 thời gian thực hiện hợp đồng được gia hạn đến 25/10/2014.

(**) Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội". Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh (bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (bên A) ngày 20/06/2011, bên A và bên B cùng góp vốn hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án, hai bên cùng phối hợp triển khai các công việc liên quan đến dự án thông qua hình thức góp vốn đầu tư thực hiện dự án và thành lập pháp nhân mới kế thừa toàn bộ hồ sơ pháp lý của Chủ đầu tư để xây dựng, khai thác dự án sau này. Giá trị góp vốn theo hợp đồng này là tổng khái toán đầu tư dự án, trong đó bên A góp ước tính 468.050 triệu đồng tương đương 60% và bên B góp ước tính 312.030 triệu đồng tương đương 40%. Năm 2012, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông đã góp được 35 tỷ theo tiến độ góp vốn giai đoạn 1.

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.418.220.457	32.025.352.745
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.418.220.457	32.025.352.745
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.624.909	29.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	93	1.093

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.137.896.757	6.399.851.900
Chi phí nhân công	15.162.722.572	9.927.593.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.811.662.838	2.366.064.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.264.763.600	10.308.701.550
Chi phí dự phòng tiền lương	(1.451.337.548)	(3.262.360.698)
Chi phí bằng tiền khác	6.819.122.565	11.020.625.661
	33.744.830.784	36.760.476.958

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	31/03/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	123.730.993.207	-	190.601.931.601	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	293.345.731.746	(23.132.726.362)	312.824.115.548	(23.132.726.362)
Các khoản cho vay	10.025.000.000	-	18.420.000.000	
Đầu tư dài hạn	126.659.713.147	(10.915.701.243)	110.237.015.240	(10.915.701.243)
Cộng	553.761.438.100	(34.048.427.605)	632.083.062.389	(34.048.427.605)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	10.121.918.828	1.682.745.000
Phải trả nười bán và phải trả khác	205.223.222.636	211.568.200.557
Chi phí phải trả	1.501.799.507	1.582.310.667
Cộng	216.846.940.971	214.833.256.224

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	123.730.993.207	-	-	123.730.993.207
Phải thu khách hàng và phải thu khác	270.213.005.384			270.213.005.384
Các khoản cho vay	10.025.000.000		-	10.025.000.000
Đầu tư dài hạn		115.744.011.904	-	115.744.011.904
Cộng	403.968.998.591	115.744.011.904	-	519.713.010.495
Tại ngày 01/01/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.601.931.601	-	-	190.601.931.601
Phải thu khách hàng và phải thu khác	289.691.389.186			289.691.389.186
Các khoản cho vay	8.420.000.000	10.000.000.000	-	18.420.000.000
Đầu tư dài hạn		99.321.313.997	-	99.321.313.997
Cộng	488.713.320.787	109.321.313.997	-	598.034.634.784

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2013	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	10.121.918.828	-	-	10.121.918.828
Phải trả người bán và phải trả khác	205.223.222.636	-	-	205.223.222.636
Chi phí phải trả	1.501.799.507	-	-	1.501.799.507
Cộng	216.846.940.971	-	-	216.846.940.971
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	1.682.745.000	-	-	1.682.745.000
Phải trả người bán và phải trả khác	211.568.200.557	-	-	211.568.200.557
Chi phí phải trả	1.582.310.667	-	-	1.582.310.667
Cộng	214.833.256.224	-	-	214.833.256.224

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Thành phẩm chế phẩm sinh học	Thành phẩm đồng, composite, khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND			VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.550.204.000	69.113.620.030	18.452.996.205	-	1.565.642.000	93.682.462.235
Giá vốn của các bộ phận	3.138.506.375	69.332.944.890	10.002.808.710	-	1.366.608.695	83.840.868.670
Lợi nhuận gộp	1.411.697.625	(219.324.860)	8.450.187.495	-	199.033.305	9.841.593.565
Tổng chi phí mua tài sản cố định	935.919.110	14.215.792.904	3.795.546.701	-	322.032.653	19.269.291.368
Tài sản bộ phận	43.982.799.570	668.060.266.609	178.368.801.390	-	15.133.677.146	905.545.544.715
Tổng tài sản	43.982.799.570	668.060.266.609	178.368.801.390	-	15.133.677.146	905.545.544.715
Nợ phải trả các bộ phận	12.825.882.801	194.813.944.709	52.014.363.896	-	4.413.151.762	264.067.343.168
Tổng nợ phải trả	12.825.882.801	194.813.944.709	52.014.363.896	-	4.413.151.762	264.067.343.168

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	TP Hồ Chí Minh	Nước ngoài	Địa phương khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	89.276.750.434	875.863.000	474.609.302	-	93.682.462.235
Tài sản bộ phận	862.959.423.497	8.466.193.336	4.587.628.556	29.532.299.326	905.545.544.715
Tổng chi phí mua TSCĐ	18.363.092.466	180.153.883	97.621.099	628.423.919	19.269.291.368

3 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

4 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 1/2013, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 1/2013 VND	Quý 1/2012 VND
--	-------------	-------------------	-------------------

Doanh thu bán hàng

- Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	107.478.000	188.078.635
-----------------------------	------------------	-------------	-------------

Mua hàng

Ông Phan Chiến Thắng (tiền thuê VP - Hồ Chí Minh)	TGD-CT HĐQT	314.250.000	314.250.000
--	-------------	-------------	-------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (31/03/2013) như sau:

	Mối quan hệ	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
--	-------------	-------------------	-------------------

Phải thu khách hàng

- Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	94.618.353	852.253.735
-----------------------------	------------------	------------	-------------

Công nợ tạm ứng

Ông Phan Chiến Thắng (tạm ứng tiếp khách)	TGD-Chủ tịch HĐQT	273.207.046	445.551.304
Ông Nguyễn Mạnh Hải (tạm - ứng công tác nước ngoài)	P.TGD-Phó Chủ tịch HĐQT	205.837.987	580.567.672
Ông Ngô Ngọc Hà (tạm ứng - thực hiện dự án)	Ủy viên HĐQT	166.291	160.822.541

Phải trả người bán

- Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	5.428.157.644	8.444.937.685
-----------------------------	------------------	---------------	---------------

Trả trước tiền cho người bán để thực hiện dự án Phú Diễn - Từ Liêm

- Ông Trần Hùng Giang	P.TGD-Phó Chủ tịch HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
- Ông Ngô Ngọc Hà	Ủy viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
- Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ Ông Phan Chiến Thắng	5.980.000.000	5.980.000.000

Phải thu khác

- Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	27.084.641	27.084.641
- Ông Ngô Ngọc Hà	Ủy viên HĐQT	-	400.000.000

Phải trả khác

- Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	1.273.828.854	1.273.828.854
-----------------------------	------------------	---------------	---------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1.486.509.000	1.041.087.750

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Chu Hồng Hạnh

Đặng Thị Thanh Minh

Phan Chiến Thắng

Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	58.547.219.187	12.639.761.079	26.149.757.611	14.603.863.726	12.164.412.016	124.105.013.619
Số tăng trong kỳ	4.200.000.000	237.490.000	1.819.463.636	517.672.036	-	6.774.625.672
- Mua sắm mới	4.200.000.000	237.490.000	1.819.463.636	517.672.036	-	6.774.625.672
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(488.675.942)	-	-	(156.070.770)	-	(644.746.712)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(23.531.424)	-	(23.531.424)
- Giảm khác	(488.675.942)	-	-	(132.539.346)	-	(621.215.288)
Số dư cuối kỳ	62.258.543.245	12.877.251.079	27.969.221.247	14.965.464.992	12.164.412.016	130.234.892.579
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.617.112.285	2.059.949.353	11.638.738.635	734.052.643	7.565.630.989	23.615.483.905
Số tăng trong kỳ	623.893.880	477.547.990	1.083.990.458	633.361.155	964.291.250	3.783.084.733
- Trích khấu hao	623.893.880	477.547.990	1.083.990.458	633.361.155	964.291.250	3.783.084.733
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(169.891.406)	(27.172.189)	-	(156.070.770)	-	(353.134.365)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(23.531.424)	-	(23.531.424)
- Giảm do hợp nhất	-	(27.172.189)	-	-	-	(27.172.189)
- Giảm khác	(169.891.406)	-	-	(132.539.346)	-	(302.430.752)
Số dư cuối kỳ	2.071.114.759	2.510.325.154	12.722.729.093	1.211.343.028	8.529.922.239	27.045.434.273
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	56.930.106.902	10.579.811.726	14.511.018.976	13.869.811.083	4.598.781.027	100.489.529.714
Cuối kỳ	60.187.428.486	10.366.925.925	15.246.492.154	13.754.121.964	3.634.489.777	103.189.458.306